

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

**Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023
quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành
Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan**

(Tiếp theo Công báo số 703 + 704)

Chương VI

BẢO VỆ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Mục 7

GIÁM ĐỊNH VỀ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Điều 92. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan

1. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan là việc tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sử dụng kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

2. Giám định về quyền tác giả và quyền liên quan bao gồm các nội dung sau đây:

a) Xác định căn cứ phát sinh quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 65 của Nghị định này;

b) Xác định đối tượng được xem xét có đáp ứng các điều kiện để bị coi là yếu tố xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hay không theo quy định tại khoản 2 Điều 64, các điều 66 và 67 của Nghị định này;

c) Xác định có hay không sự trùng, tương đương, tương tự, gây nhầm lẫn, khó phân biệt hoặc sao chép giữa đối tượng được xem xét với đối tượng được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan;

d) Xác định giá trị quyền tác giả, quyền liên quan, xác định giá trị thiệt hại theo quy định của pháp luật về giá.

3. Nguyên tắc giám định về quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 93. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan là cá nhân có đủ trình độ kiến thức, nghiệp vụ chuyên môn để đánh giá, kết luận về những vấn đề có liên quan đến nội dung cần giám định, đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận và cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Thẻ giám định viên).

2. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Từ chối giám định trong trường hợp tài liệu liên quan không đủ hoặc không có giá trị để đưa ra kết luận giám định;

b) Từ chối nhận mẫu vật giám định trong trường hợp có nguy cơ gây hại sức khỏe hoặc mẫu vật quá cồng kềnh, không đủ cơ sở hạ tầng để lưu trữ;

c) Sử dụng kết quả thẩm định hoặc kết luận chuyên môn, ý kiến chuyên gia phục vụ việc giám định;

d) Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động độc lập có quyền đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Lập hồ sơ giám định; giải thích kết luận giám định khi có yêu cầu;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, mẫu vật liên quan đến vụ việc giám định theo quy định của pháp luật;

d) Độc lập đưa ra kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình; nếu cố ý đưa ra kết luận giám định sai, gây thiệt hại cho cá nhân, tổ chức có liên quan thì phải bồi thường thiệt hại;

đ) Từ chối giám định trong trường hợp giám định viên có quyền, lợi ích liên quan đến đối tượng giám định, vụ việc cần giám định hoặc có lý do khác ảnh hưởng đến tính khách quan của kết luận giám định hoặc trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;

g) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lợi dụng tư cách giám định và hoạt động giám định để trục lợi hoặc cố ý đưa ra kết luận giám định sai sự thật;

h) Tuân theo các quy định về trình tự, thủ tục giám định;

i) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

k) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 94. Hình thức hoạt động giám định của giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động trong một tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan dưới danh nghĩa của tổ chức đó hoặc hoạt động độc lập.

2. Hình thức hoạt động của giám định viên được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Thẻ giám định viên và Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 6 Điều 98 của Nghị định này.

3. Trường hợp giám định viên hoạt động dưới danh nghĩa của tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan thì thông tin về giám định viên phải được ghi nhận tại Quyết định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan và Danh sách giám định viên thuộc tổ chức quy định tại khoản 6 Điều 99 của Nghị định này.

Điều 95. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan là tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan và được cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là Giấy chứng nhận tổ chức giám định).

2. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Thuê giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định theo các vụ việc;

b) Đề nghị tổ chức, cá nhân cung cấp các thông tin, tài liệu có liên quan đến đối tượng giám định để thực hiện việc giám định, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

c) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Hoạt động theo đúng lĩnh vực giám định ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động và Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Thực hiện việc giám định theo nguyên tắc quy định tại khoản 4 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ;

c) Bảo quản, lưu trữ các tài liệu, hồ sơ liên quan đến vụ việc giám định;

d) Giữ bí mật các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định và phải bồi thường thiệt hại trong trường hợp tiết lộ bí mật thông tin gây thiệt hại cho tổ chức, cá nhân có liên quan;

đ) Từ chối tiếp nhận và thực hiện giám định trong trường hợp pháp luật khác có quy định bắt buộc phải từ chối giám định;

e) Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo tình hình hoạt động giám định theo định kỳ 6 tháng và hàng năm bằng văn bản gửi về cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 96. Thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên, Giấy chứng nhận tổ chức giám định

Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có thẩm quyền cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên; cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

Điều 97. Kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Cá nhân yêu cầu cấp Thẻ giám định viên mà chưa có bản kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại Điều 98 của Nghị định này nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ đề nghị kiểm tra nghiệp vụ giám định bao gồm:

a) Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 09 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học;

c) Giấy xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi công tác về quá trình thực tế hoạt động chuyên môn liên quan đến chuyên ngành giám định từ 5 năm liên tục trở lên hoặc từ 15 năm liên tục trở lên đối với đối tượng yêu cầu miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại khoản 5 Điều này;

d) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm;

đ) Văn bản yêu cầu được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định đối với đối tượng được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định quy định tại khoản 5 Điều này.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm thông báo về việc chấp nhận hồ sơ, tiến hành thành lập hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định. Trường hợp từ chối chấp nhận hồ sơ thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do.

3. Hội đồng kiểm tra nghiệp vụ giám định

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định thành lập Hội đồng Kiểm tra nghiệp vụ giám định (sau đây gọi là Hội đồng Kiểm tra) trên cơ sở đề nghị của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

b) Hội đồng Kiểm tra có chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng Kiểm tra phải là số lẻ và có từ 5 thành viên trở lên. Chủ tịch Hội đồng Kiểm tra là Thủ trưởng cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; thành viên của Hội đồng Kiểm tra bao gồm những người có kinh nghiệm và uy tín về chuyên môn trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Nội dung kiểm tra nghiệp vụ giám định

Nội dung kiểm tra nghiệp vụ giám định bao gồm kiến thức pháp luật và kiến thức chuyên ngành giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

5. Đối tượng được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định

Người đã có ít nhất 15 năm liên tục làm công tác soạn thảo và hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan; thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan tại cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định.

6. Thông báo kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định

Kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định được thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan

của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày thực hiện kiểm tra nghiệp vụ giám định, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành văn bản xác nhận kết quả cho người đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định.

Điều 98. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan

1. Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản chính hoặc bản sao chứng thực Kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định hoặc văn bản của Hội đồng kiểm tra chấp nhận được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định;

c) 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm.

2. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định cấp Thẻ giám định viên. Trường hợp từ chối cấp Thẻ giám định viên thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Mẫu Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 11 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực của Thẻ giám định viên: Thẻ giám định viên có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Thẻ giám định viên:

a) Chỉ cấp lại Thẻ giám định viên trong trường hợp Thẻ giám định viên bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Thẻ giám định viên;

b) Giám định viên có yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên nộp Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 10 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này) và các tài liệu quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều này qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Trường hợp bị hư hỏng phải nộp lại Thẻ giám định viên bị hư hỏng;

c) Thời hạn cấp lại là 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên.

5. Thu hồi Thẻ giám định viên đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các quy định tại Điều 93 của Nghị định này;

b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập Danh sách giám định viên theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Thẻ giám định viên và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan này.

Điều 99. Thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức đáp ứng điều kiện quy định tại các khoản 2 và 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ, quy định của pháp luật có liên quan yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc giấy đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc cho tổ chức.

2. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ra quyết định cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định thì phải thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do. Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Mẫu số 13 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hiệu lực của Giấy chứng nhận tổ chức giám định: Giấy chứng nhận tổ chức giám định có hiệu lực kể từ ngày cấp.

4. Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định

a) Chỉ cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định trong trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định bị mất, hư hỏng hoặc có sự thay đổi về thông tin đã được ghi nhận trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

b) Tổ chức giám định có yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc tại trụ sở cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch. Hồ sơ gồm:

Tờ khai yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan (theo Mẫu số 12 của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này);

Bản sao có chứng thực hoặc bản sao từ sổ gốc quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc giữa tổ chức và giám định viên làm việc

cho tổ chức (trong trường hợp có sự thay đổi so với nội dung ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã được cấp).

Trường hợp bị hư hỏng phải nộp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định bị hư hỏng. Trường hợp có sự thay đổi về thông tin phải có giấy tờ hợp pháp chứng minh sự thay đổi đó và nộp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định;

c) Thời hạn cấp lại là 20 ngày kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ hợp lệ yêu cầu cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định.

5. Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định đối với một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức giám định không còn đáp ứng các quy định tại Điều 95 của Nghị định này;

b) Tổ chức giám định có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định theo quy định của pháp luật;

c) Có chứng cứ khẳng định Giấy chứng nhận tổ chức giám định được cấp trái với quy định của pháp luật;

d) Tổ chức giám định chấm dứt hoạt động giám định.

6. Cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lập, cập nhật Danh sách tổ chức giám định theo Quyết định cấp, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan này.

Điều 100. Yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan bao gồm:

a) Chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan;

b) Tổ chức, cá nhân bị yêu cầu xử lý về hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc bị khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan;

c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến vụ tranh chấp, xâm phạm, khiếu nại, tố cáo về quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu giám định quy định tại khoản 1 Điều này có quyền tự mình hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác yêu cầu tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan, người giám định quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện giám định.

3. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên trả lời kết luận giám định đúng nội dung và thời hạn yêu cầu;

b) Yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên giải thích kết luận giám định;

c) Yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại theo quy định tại Điều 106 của Nghị định này;

d) Thỏa thuận chi phí yêu cầu giám định.

4. Tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan có các nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp đầy đủ và trung thực các tài liệu, chứng cứ, thông tin liên quan đến đối tượng giám định theo yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

b) Trình bày rõ ràng, cụ thể những vấn đề thuộc nội dung cần yêu cầu giám định;

c) Thanh toán chi phí giám định theo thỏa thuận; tạm ứng chi phí giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên;

d) Nhận lại đối tượng giám định khi có yêu cầu của tổ chức giám định, giám định viên.

Điều 101. Tiếp nhận yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức, cá nhân có yêu cầu giám định quyền tác giả, quyền liên quan nộp 01 bộ hồ sơ yêu cầu giám định đến giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản yêu cầu giám định trong đó có những nội dung chủ yếu sau đây:

Tên và địa chỉ của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số Chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc số quyết định thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, ngày cấp, nơi cấp của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của cá nhân hoặc tổ chức yêu cầu giám định;

Tư cách yêu cầu giám định (tác giả; chủ sở hữu quyền tác giả; chủ sở hữu quyền liên quan; người có quyền, lợi ích liên quan; tư cách khác);

Căn cứ yêu cầu giám định;

Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

Các nội dung liên quan khác.

b) Các tài liệu kèm theo:

Các mẫu cần giám định;

Các tài liệu chứng minh về tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan, tác phẩm, các đối tượng quyền liên quan;

Các tài liệu liên quan khác.

2. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định tiếp nhận hồ sơ yêu cầu giám định, tiến hành dự toán chi phí thực hiện giám định, thỏa thuận và thực hiện ký kết hợp đồng giám định với tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định, trừ trường hợp từ chối thực hiện giám định quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định từ chối thực hiện giám định đối với một trong các trường hợp sau:

a) Không thuộc nội dung giám định quy định tại khoản 2 Điều 92 của Nghị định này;

b) Các quy định tại điểm a khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 93 của Nghị định này.

Điều 102. Hợp đồng dịch vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Yêu cầu giám định phải lập thành hợp đồng dịch vụ giám định giữa người yêu cầu giám định với tổ chức giám định hoặc với giám định viên.

2. Hợp đồng giám định gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định; tên, địa chỉ giám định viên hoạt động độc lập hoặc tổ chức giám định;

b) Đối tượng, nội dung yêu cầu giám định;

c) Địa điểm, thời gian thực hiện việc giám định;

d) Chi phí thực hiện giám định và phương thức thanh toán;

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên;

e) Nghiệm thu và thanh lý hợp đồng;

g) Trách nhiệm bồi thường thiệt hại; phương thức giải quyết tranh chấp;

h) Các điều kiện khác theo thỏa thuận (nếu có).

Điều 103. Giao, nhận, trả lại đối tượng giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Trong trường hợp việc yêu cầu giám định có kèm theo đối tượng giám định thì việc giao, nhận, trả lại đối tượng giám định phải lập thành biên bản và có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Thời gian, địa điểm giao, nhận, trả lại đối tượng giám định.

2. Tên, địa chỉ của bên giao và bên nhận đối tượng giám định hoặc của người đại diện.

3. Tên đối tượng giám định; tài liệu hoặc đồ vật có liên quan.

4. Tình trạng và cách thức bảo quản đối tượng giám định khi giao, nhận, trả lại.

5. Chữ ký của bên giao và bên nhận đối tượng giám định.

Điều 104. Lấy mẫu giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Tổ chức giám định, giám định viên có thể tự mình tiến hành lấy mẫu giám định (các hiện vật cụ thể là yếu tố xâm phạm và đối tượng quyền tác giả, quyền

liên quan đang được bảo hộ) hoặc yêu cầu tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định cung cấp mẫu giám định. Việc lấy mẫu giám định phải lập biên bản với sự chứng kiến và có chữ ký xác nhận của các bên liên quan.

2. Việc giao, nhận, trả lại mẫu giám định thực hiện theo quy định tại Điều 103 của Nghị định này.

Điều 105. Thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Việc giám định quyền tác giả, quyền liên quan có thể do một hoặc một số giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan thực hiện. Giám định cá nhân là giám định do một giám định viên thực hiện. Giám định tập thể là giám định do hai giám định viên trở lên thực hiện.

2. Trong trường hợp giám định cá nhân thì giám định viên thực hiện toàn bộ việc giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc cùng lĩnh vực chuyên môn thì các giám định viên cùng thực hiện việc giám định, ký tên vào văn bản kết luận giám định chung và cùng chịu trách nhiệm về kết luận giám định; nếu có ý kiến khác nhau thì mỗi giám định viên ghi riêng ý kiến kết luận của mình vào văn bản kết luận giám định chung và chịu trách nhiệm về ý kiến đó. Trong trường hợp giám định tập thể về vấn đề thuộc các lĩnh vực chuyên môn khác nhau thì mỗi giám định viên thực hiện phần việc của mình và chịu trách nhiệm về kết luận giám định của mình.

Điều 106. Giám định bổ sung, giám định lại

1. Giám định bổ sung được thực hiện trong trường hợp kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng về các nội dung cần giám định hoặc có phát sinh tình tiết mới cần làm rõ. Yêu cầu giám định bổ sung và việc thực hiện giám định bổ sung phải thực hiện theo các quy định đối với giám định lần đầu.

2. Giám định lại được thực hiện trong trường hợp người yêu cầu giám định không đồng ý với kết quả giám định hoặc có mâu thuẫn giữa các kết luận giám định về cùng một vấn đề cần giám định. Việc giám định lại có thể do tổ chức giám định,

giám định viên đã giám định trước đó hoặc do tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện theo yêu cầu của người yêu cầu giám định.

3. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa các kết luận giám định hoặc giữa kết luận giám định với ý kiến chuyên môn của cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về cùng một vấn đề cần giám định thì người yêu cầu giám định có thể tiếp tục yêu cầu tổ chức giám định, giám định viên khác thực hiện việc giám định lại.

Điều 107. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Khi thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan, giám định viên hoạt động độc lập và tổ chức giám định có thể thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

2. Giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định lựa chọn thành viên của Hội đồng liên quan đến chuyên ngành giám định và ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan có chủ tịch và các thành viên. Số lượng thành viên Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải là số lẻ và có từ 03 thành viên trở lên.

3. Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan hoạt động theo nguyên tắc dân chủ, biểu quyết công khai ý kiến về chuyên môn. Các thành viên của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan thảo luận tập thể về chuyên môn, ý kiến của các thành viên phải được ghi trong biên bản cuộc họp của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Toàn bộ quá trình tư vấn giám định của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan được lập thành biên bản làm việc do chủ tịch và các thành viên Hội đồng cùng ký. Biên bản làm việc của Hội đồng tư vấn giám định quyền tác giả, quyền liên quan phải được ghi nhận kịp thời, đầy đủ, trung thực và được lưu trong hồ sơ giám định.

Điều 108. Kết luận giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Kết luận giám định quy định tại khoản 5 Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ phải được thể hiện bằng văn bản.

2. Văn bản kết luận giám định phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của tổ chức giám định, giám định viên;
- b) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định;
- c) Đối tượng, nội dung, phạm vi giám định;
- d) Phương pháp thực hiện giám định;
- đ) Kết luận giám định;
- e) Thời gian, địa điểm thực hiện, hoàn thành giám định.

3. Theo thời gian thỏa thuận tại hợp đồng giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải có văn bản kết luận giám định gửi cho tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định. Giám định viên hoạt động độc lập, người đại diện theo pháp luật của tổ chức giám định phải ký tên, đóng dấu vào bản kết luận giám định và chịu trách nhiệm về kết luận giám định.

4. Trường hợp cần thiết phải có thêm thời gian để thực hiện giám định, giám định viên hoạt động độc lập, tổ chức giám định phải thông báo kịp thời bằng văn bản đến tổ chức, cá nhân yêu cầu giám định.

Điều 109. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan

1. Chi phí thực hiện giám định quyền tác giả, quyền liên quan theo yêu cầu dịch vụ do các bên thỏa thuận và bao gồm một phần hoặc toàn bộ các chi phí sau:

- a) Chi phí thí nghiệm;
- b) Chi phí máy móc, thiết bị phục vụ cho giám định;
- c) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;
- d) Chi phí cho các buổi thảo luận, nhận xét, đánh giá;
- đ) Chi phí quản lý và các chi phí cần thiết khác.

2. Việc thu, quản lý và sử dụng chi phí thực hiện giám định được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Mục 8

DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ TRUNG GIAN

Điều 110. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại Điều 198b Luật Sở hữu trí tuệ là các doanh nghiệp trong nước và ngoài nước cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ sau:

a) Dịch vụ “chỉ truyền dẫn” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp hoặc dịch vụ cung cấp khả năng truy nhập vào mạng viễn thông và mạng Internet;

b) Dịch vụ “lưu trữ đệm” là dịch vụ truyền dẫn trên mạng viễn thông và mạng Internet nội dung thông tin số do người sử dụng dịch vụ cung cấp mà có hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời nội dung thông tin số đó. Hoạt động lưu trữ tự động, trung chuyển và tạm thời này được thực hiện với mục đích duy nhất là làm cho việc chuyển tiếp nội dung thông tin số đó một cách hiệu quả hơn đến người sử dụng dịch vụ khác theo yêu cầu của họ;

c) Dịch vụ “lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu” là dịch vụ cho người sử dụng lưu trữ nội dung thông tin số do người sử dụng cung cấp theo yêu cầu của họ.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian bao gồm:

a) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ truy nhập Internet, dịch vụ kết nối Internet;

b) Doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ kênh thuê riêng trong trường hợp kênh thuê riêng không được sử dụng để cung cấp các dịch vụ theo quy định tại các điểm c và d khoản này;

c) Doanh nghiệp cho thuê chỗ đặt máy chủ, cho thuê máy chủ dùng riêng trong trường hợp máy chủ không được sử dụng để cung cấp dịch vụ theo quy định tại điểm d khoản này;

- d) Doanh nghiệp cho thuê chỗ lưu trữ nội dung thông tin số theo yêu cầu;
- đ) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ mạng xã hội trực tuyến;
- e) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tìm kiếm nội dung thông tin số;
- g) Doanh nghiệp khác cung cấp một, một số hoặc toàn bộ các dịch vụ có chức năng tương tự quy định tại khoản 1 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và khoản 1 Điều này.

Điều 111. Trách nhiệm của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trong việc bảo vệ quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải xây dựng công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan. Công cụ tiếp nhận yêu cầu là một trong các công cụ sau:

- a) Chương trình máy tính để tiếp nhận yêu cầu;
- b) Trang thông tin điện tử để tiếp nhận yêu cầu;
- c) Các hộp thư điện tử để tiếp nhận yêu cầu;
- d) Cổng điện tử tiếp nhận yêu cầu;
- đ) Công cụ tiếp nhận yêu cầu khác có chức năng tương tự.

Xác nhận gửi thành công yêu cầu qua công cụ tiếp nhận được coi là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đã nhận được yêu cầu.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thông báo đầu mối liên lạc về vấn đề quyền tác giả, quyền liên quan tới cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và công khai trên trang thông tin điện tử của mình. Đầu mối liên lạc bao gồm ít nhất các thông tin sau: địa chỉ thư điện tử, số điện thoại liên hệ.

3. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian cảnh báo cho người sử dụng dịch vụ về trách nhiệm pháp lý của họ nếu họ thực hiện hành vi xâm phạm quyền

tác giả, quyền liên quan và xác thực thông tin khi người dùng đăng ký tài khoản số; bảo mật thông tin, tài khoản của người dùng; cung cấp thông tin người dùng khi nhận được yêu cầu bằng văn bản từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để phục vụ xác minh, xử lý hành vi vi phạm pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này thực hiện gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi biết nội dung thông tin số đó xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các Điều 113 và 114 của Nghị định này.

Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi triển khai quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 114 của Nghị định này có trách nhiệm công bố quy trình nội bộ xử lý yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan hoặc yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số trên hệ thống dịch vụ của mình.

5. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phải chấp hành công tác thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khai thác, sử dụng nội dung thông tin số được bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan do người sử dụng dịch vụ của mình đăng tải trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet vì mục đích thương mại thì phải thực hiện nghĩa vụ xin phép và trả tiền bản quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 20, khoản 4 Điều 29, khoản 2 Điều 30 hoặc khoản 2 Điều 31 của Luật Sở hữu trí tuệ.

Điều 112. Trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian đối với hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan

1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ quy định để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại

khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ và các điều 113 và 114 của Nghị định này phải chịu trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan của người sử dụng dịch vụ gây ra.

2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trực tiếp thực hiện hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại các điều 28 và 35 của Luật Sở hữu trí tuệ thì phải chịu các trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 113. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan không chậm hơn 24 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại Điều 200 của Luật Sở hữu trí tuệ hoặc cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đồng thời thông báo cho bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập và phải báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan đã gửi yêu cầu và cơ quan chuyên môn quản lý nhà nước về quyền tác giả, quyền liên quan của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chậm nhất là 24 giờ sau khi xử lý yêu cầu.

Việc thông báo, báo cáo quy định tại khoản này được thực hiện bằng hình thức gửi văn bản, gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

2. Trường hợp bên có nội dung thông tin số bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập hoặc doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian phản đối yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập có thể thực hiện trình tự, thủ tục khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định pháp luật đối với quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

Điều 114. Quy trình gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khi nhận được yêu cầu của chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan

Để được miễn trừ trách nhiệm pháp lý theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 198b của Luật Sở hữu trí tuệ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian quy định tại điểm c khoản 1 Điều 110 của Nghị định này phải thực hiện theo quy định sau:

1. Khi nhận được yêu cầu từ chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan (sau đây gọi là “bên yêu cầu”) kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 4 Điều này thông qua công cụ tiếp nhận yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan quy định tại khoản 1 Điều 111 của Nghị định này:

a) Trong vòng 72 giờ kể từ khi nhận được yêu cầu, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên có nội dung thông tin số bị yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn (sau đây gọi là “bên bị yêu cầu”) về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 4 Điều này;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số và thông báo theo quy định tại điểm a khoản này, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó nếu không nhận được thông báo yêu cầu phản

đổi việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này; trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian nhận được thông báo yêu cầu phản đối việc tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp quy định tại các điểm a, b, c, đ và e khoản 4 Điều này, trong vòng 72 giờ, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian khôi phục lại nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn đồng thời chuyển tiếp cho bên yêu cầu văn bản yêu cầu phản đối kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên bị yêu cầu cung cấp;

c) Kể từ khi chuyển tiếp tài liệu, chứng cứ cho bên yêu cầu theo quy định tại điểm b khoản này mà bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu không tiến hành khởi kiện dân sự hoặc yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý hành vi xâm phạm hoặc Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền không quyết định thụ lý đơn theo quy định của pháp luật thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian duy trì khôi phục nội dung thông tin số đã bị gỡ bỏ hoặc ngăn chặn.

Trường hợp Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thụ lý đơn của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện theo quyết định của Tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Đối với nội dung thông tin số được phát trực tiếp theo thời gian thực, trường hợp chủ thể quyền tác giả, quyền liên quan chủ động cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại các điểm a, b, c và e khoản 4 Điều này tới doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian trước khi phát trực tiếp tối thiểu 24 giờ nhằm ngăn chặn, phòng ngừa hành vi xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan trên môi trường mạng viễn thông và mạng Internet thì doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian thực hiện như sau:

a) Ngay lập tức tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số khi nhận được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số được yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn và phải thông báo cho bên yêu cầu và bên bị yêu cầu về việc đã tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số đó kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh do bên yêu cầu đã cung cấp;

b) Tiếp tục thực hiện theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

3. Việc thông báo, gửi, chuyển tiếp tài liệu chứng cứ, chứng minh của doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian, bên yêu cầu và bên bị yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện bằng hình thức gửi thư điện tử hoặc hình thức tương tự khác.

4. Tài liệu, chứng cứ chứng minh quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thông tin của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu: Tên; địa chỉ hiện tại; địa chỉ thư điện tử; số điện thoại liên hệ; số giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc hộ chiếu đối với cá nhân; số đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc giấy phép thành lập đối với tổ chức;

b) Chứng cứ chứng minh chủ thể quyền theo quy định tại Điều 77 của Nghị định này và cam kết chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ;

c) Văn bản được ký số của bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu cam kết chịu mọi trách nhiệm pháp lý với yêu cầu gỡ bỏ, ngăn chặn hoặc phản đối của mình, kể cả trách nhiệm bồi thường toàn bộ thiệt hại cho các bên liên quan nếu có thiệt hại xảy ra;

d) Chứng cứ chứng minh xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại Điều 78 của Nghị định này và thiệt hại xảy ra;

đ) Bên yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan và mô tả nội dung xâm

phạm. Bên bị yêu cầu phải cung cấp thông tin về vị trí, đường link dẫn đến nội dung thông tin số đang bị tạm gỡ bỏ hoặc ngăn chặn;

e) Văn bản ủy quyền theo quy định của pháp luật trong trường hợp bên yêu cầu hoặc bên bị yêu cầu là bên được ủy quyền.

5. Yêu cầu gỡ bỏ hoặc ngăn chặn việc truy nhập tới nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan theo quy định tại các khoản 1, 2 và 4 Điều này là bằng chứng chứng minh doanh nghiệp cung cấp dịch vụ trung gian biết nội dung thông tin số xâm phạm quyền tác giả, quyền liên quan.

6. Bất cứ bên nào có hành vi cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh sai sự thật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của bên liên quan khác thì phải chịu trách nhiệm pháp lý tương ứng theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 4 năm 2023.

2. Nghị định số 22/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan và phần Bảo vệ quyền trong lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan tại Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, Nghị định số 119/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 105/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí

tuệ về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 116. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Trần Hồng Hà

Phụ lục I**BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI PHÁT SÓNG TÁC PHẨM,
BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH TRONG TRƯỜNG HỢP GIỚI HẠN
QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN**

*(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP
ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)*

I. Tổ chức phát sóng và chủ sở hữu quyền tác giả, người biểu diễn, chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình không đạt được thỏa thuận về việc trả tiền bản quyền theo quy định tại Điều 36 của Nghị định này thì áp dụng như sau:

1. Đối với lĩnh vực phát thanh: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh phát thanh	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
VOV	0,1	0,1
Tại đô thị loại đặc biệt	0,09	0,09
Tại đô thị loại I	0,08	0,08
Tại đô thị loại II	0,07	0,07
Tại đô thị loại III	0,05	0,05
Tại đô thị loại IV	0,03	0,03
Tại đô thị loại V	0,01	0,01
<i>Các kênh của Đài Tiếng nói Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.</i>		

Trường hợp phát lại chương trình phát thanh thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát thanh đầu tiên.

2. Đối với lĩnh vực truyền hình: Số tiền bản quyền chi trả theo năm cho chủ sở hữu quyền tác giả và chủ sở hữu quyền liên quan tính bằng cách nhân tổng thời gian (tính theo phút) phát sóng tác phẩm, bản ghi âm, ghi hình của tổ chức phát sóng trong năm hiện tại với tỷ lệ phần trăm của mức lương cơ sở quy định như sau:

Kênh chương trình truyền hình			Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
Trung ương	Thiết yếu	VTV1, VTC1	1,2	1,2
		Kênh thiết yếu quốc gia khác	0,6	0,6
	Không thiết yếu	Các kênh của VTV	1,56	1,56
Địa phương	Thiết yếu	Kênh thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1	1
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại I	0,8	0,8
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại II	0,7	0,7
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại III	0,5	0,5
		Kênh thiết yếu tại đô thị loại IV	0,3	0,3
	Không thiết yếu	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại đặc biệt	1,3	1,3

Kênh chương trình truyền hình		Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền tác giả)	Tỷ lệ phần trăm (đối với chủ sở hữu quyền liên quan)
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại I	1,04	1,04
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại II	0,91	0,91
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại III	0,65	0,65
	Kênh không thiết yếu tại đô thị loại IV	0,39	0,39
<i>Các kênh của Đài Truyền hình Việt Nam tại khu vực thì áp dụng tỷ lệ theo phân loại đô thị của địa phương đó.</i>			

Trường hợp phát lại chương trình truyền hình sau thời gian phát sóng lần đầu thì áp dụng 20% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp truyền dẫn cùng thời gian, truyền dẫn phát sóng lại hoặc tiếp sóng chương trình truyền hình thông qua tất cả loại hình kênh chương trình truyền hình và các hình thức phát sóng truyền hình tương tự khác, bao gồm cả truyền qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát sóng đầu tiên.

Trường hợp phát, truyền các kênh chương trình mới qua cáp, trên mạng thông tin điện tử, mạng viễn thông, mạng Internet hoặc bất kỳ phương tiện kỹ thuật tương tự nào khác thì mức tiền bản quyền tính theo mức tiền bản quyền đối với kênh không thiết yếu quy định tại bảng thuộc khoản này; trường hợp tái phát, tái truyền thì áp dụng 15% mức tiền bản quyền của lần phát, truyền đầu tiên.

II. Trường hợp phát sóng không có tài trợ, quảng cáo hoặc không thu tiền dưới bất kỳ hình thức nào theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định này thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

III. Trường hợp phát sóng các chương trình đặc biệt dành cho thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số hoặc vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, chương trình đặc biệt phục vụ kỷ niệm các ngày lễ lớn của Việt Nam thì số tiền bản quyền chi trả bằng 30% số tiền bản quyền tính theo quy định tại mục I của Phụ lục này.

Phụ lục II
BIỂU MỨC TIỀN BẢN QUYỀN KHI SỬ DỤNG TÁC PHẨM, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH
TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, THƯƠNG MẠI TRONG TRƯỜNG HỢP
GIỚI HẠN QUYỀN TÁC GIẢ, GIỚI HẠN QUYỀN LIÊN QUAN
(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

Số tiền bản quyền chi trả (tính theo năm) = Mức lương cơ sở x Hệ số điều chỉnh

Đơn vị tính: Mức lương cơ sở/tháng

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng		
1	Quán cà phê - giải khát (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 15 m ²	Từ trên 15 m ² đến 50 m ²	Trên 50 m ²
		Hệ số điều chỉnh là 0,35/15 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,04/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,02/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)
2	Nhà hàng, phòng hội thảo, hội nghị (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ²
		Hệ số điều chỉnh là 2,0/50 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,03/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 8 x Mức lương cơ sở)

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng		
3	Cửa hàng, showroom (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ² Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,006/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 5 x Mức lương cơ sở)
4	Câu lạc bộ thể dục, chăm sóc sức khỏe - thẩm mỹ (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 100 m ²	Trên 100 m ² Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,009/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)
5	Cơ sở kinh doanh dịch vụ karaoke phòng, karaoke box (tính theo số phòng hoặc box/năm, tùy thuộc vào diện tích phòng)	Số phòng	Đến 20 m ²	Trên 20 m ² đến 30 m ²
		Từ 1 đến 4 phòng	Hệ số điều chỉnh là 1,5/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,7/phòng/năm
		Từ phòng thứ 5 đến phòng thứ 10	Hệ số điều chỉnh là 1,2/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,36/phòng/năm
		Từ phòng thứ 11 trở đi	Hệ số điều chỉnh là 1,05/phòng/năm	Hệ số điều chỉnh là 1,19/phòng/năm
		Karaoke box: hệ số điều chỉnh là 0,85/box/năm (không tùy thuộc vào diện tích)		

TT	Hoạt động kinh doanh, thương mại	Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng			
6	Quán bar, bistro, club, vũ trường (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 50 m ²	Từ trên 50 m ² đến 200 m ²	Từ trên 50 m ² đến 200 m ²	Trên 200 m ² Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,05/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 27 x Mức lương cơ sở)
7	Khách sạn, cơ sở lưu trú du lịch (tính theo loại khách sạn/năm)	4 - 5 sao (hoặc tương đương) 0,03/phòng/năm	1 - 3 sao (hoặc tương đương) 0,02/phòng/năm	Trên 500 m ²	Các dịch vụ khác (nhà hàng, bar, karaoke, hồ bơi, phòng tập thể dục, massage, spa, lobby, bãi xe, khu mua sắm, vui chơi...) thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này
8	Khu vui chơi, giải trí (tính theo tổng diện tích/năm)	Đến 200 m ²	Từ trên 200 m ² đến 500 m ²	Trên 500 m ²	Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này
		Hệ số điều chỉnh là 0,7/200 m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,003/m ² /năm	Cứ mỗi m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,001/m ² /năm (Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 12 x Mức lương cơ sở)	

Hoạt động kinh doanh, thương mại		Hệ số điều chỉnh tính theo sức chứa hoặc diện tích/địa điểm theo năm sử dụng			
9	Trung tâm thương mại, Cao ốc văn phòng <i>(tính theo tổng diện tích/năm)</i>	Đến 200 m ²	Từ trên 200 m ² đến 500 m ²	Trên 500 m ²	Các dịch vụ thuộc khuôn viên thì áp dụng tương ứng các mục 1, 2, 3, 4, 5 và 6 của Phụ lục này
		Hệ số điều chỉnh là 1,5 cho 200 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100m ² /năm	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m ² /năm <i>(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 50 x Mức lương cơ sở)</i>	
10	Siêu thị <i>(tính theo tổng diện tích/năm)</i>	Đến 500 m ²	Từ trên 500 m ² đến 1000 m ²	Trên 1000 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,2/100 m ² /năm <i>(Số tiền bản quyền tối đa trong một năm là: 10 x Mức lương cơ sở)</i>
		Hệ số điều chỉnh là 1,25 cho 500 m ²	Cứ mỗi 100 m ² tăng thêm thì hệ số điều chỉnh là 0,3/100 m ² /năm		
Hoạt động hàng không, giao thông công cộng <i>(tính theo lượt khách trung bình/năm)</i>					
11	Hàng không - Chuyến bay quốc tế		0,0031 - 0,004/100 lượt khách/năm		
	Hàng không - Chuyến bay nội địa		0,0019 - 0,0025/100 lượt khách/năm		
	Đường sắt hoặc phương tiện vận tải khác như: ô tô, tàu thủy, tàu cánh ngầm, tàu điện...		0,0016 - 0,0021/100 lượt khách/năm		

Ghi chú:

- Đối với các hoạt động kinh doanh, thương mại quy định tại các mục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 và 10 của Phụ lục này áp dụng quy định phân loại đô thị như sau:
 - ✓ Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh: áp dụng theo khung giá;
 - ✓ Đô thị loại I: áp dụng 80% khung giá;
 - ✓ Đô thị loại II: áp dụng 60% khung giá;
 - ✓ Đô thị loại III: áp dụng 40% khung giá;
 - ✓ Đô thị loại IV: áp dụng 20% khung giá;
 - ✓ Đô thị loại V: áp dụng 10% khung giá.
- Biểu mức tiền bản quyền trên đây áp dụng cho chủ sở hữu quyền tác giả và áp dụng tương tự cho chủ sở hữu quyền liên quan đối với bản ghi âm, ghi hình được sử dụng.

Phụ lục III
MẪU VĂN BẢN TRONG LĨNH VỰC
QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN
(Kèm theo Nghị định số 17/2023/NĐ-CP
ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan
Mẫu số 02	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 03	Tờ khai đề nghị chấp thuận áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả cho người khuyết tật
Mẫu số 04	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 05	Tờ khai đề nghị chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại
Mẫu số 06	Đơn đề nghị hủy bỏ hiệu lực Giấy chứng nhận đăng ký quyền tác giả, Giấy chứng nhận đăng ký quyền liên quan
Mẫu số 07	Tờ khai đề nghị phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền
Mẫu số 08	Tờ khai yêu cầu ghi nhận, xóa tên tổ chức tư vấn, dịch vụ quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 09	Tờ khai đăng ký kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 10	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 11	Mẫu thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 12	Tờ khai yêu cầu cấp, cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan
Mẫu số 13	Mẫu Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Mẫu số 01**TỜ KHAI***

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG MÀ NHÀ NƯỚC LÀ ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU QUYỀN TÁC GIẢ, CHỦ SỞ HỮU QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi:.....

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, chủ sở hữu quyền liên quan.		
④ TÁC PHẨM/CUỘC BIỂU DIỄN/BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH/CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG		
Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả/chủ sở hữu quyền liên quan:		
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		
Số GCN đăng ký quyền tác giả/GCN đăng ký quyền liên quan (nếu có):		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ CHI PHÍ	
Loại chi phí	Số tiền
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện chủ sở hữu quyền tác giả, quyền liên quan	
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền):	
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền) <input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin-left: auto; margin-right: auto;"> <input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> </div>
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Khai tại:..... ngày... tháng... năm...</i> Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i> </div>	

TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SỬ DỤNG TÁC PHẨM, CUỘC BIỂU DIỄN, BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH, CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG MÀ NHÀ NƯỚC LÀ ĐẠI DIỆN QUẢN LÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan.		
④ TÁC PHẨM/CUỘC BIỂU DIỄN/BẢN GHI ÂM, GHI HÌNH/CHƯƠNG TRÌNH PHÁT SÓNG ĐỀ NGHỊ SỬ DỤNG		
Tên tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả/chủ sở hữu quyền liên quan (nếu có):		
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng:		
Số GCN đăng ký quyền tác giả/GCN đăng ký quyền liên quan (nếu có):		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ CHI PHÍ	
Loại chi phí	Số tiền
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sử dụng tác phẩm, cuộc biểu diễn, bản ghi âm, ghi hình, chương trình phát sóng mà Nhà nước là đại diện quản lý quyền tác giả, quyền liên quan	
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả):	
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền tại Niên giám đăng ký về quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức đại diện tập thể quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền qua tổ chức, cá nhân đã hoặc đang sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực tìm kiếm chủ thể quyền trên mạng <input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả) <input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;"> Cán bộ nhận hồ sơ <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> </div> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Khai tại:..... ngày... tháng... năm...</i> Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i> </div>	

Mẫu số 03**TỜ KHAI*****ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN ÁP DỤNG NGOẠI LỆ KHÔNG XÂM PHẠM QUYỀN TÁC GIẢ DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT**

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ

Tên đầy đủ: /Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):

Người đại diện theo pháp luật:

Số ĐKKD/ĐKHĐ/QĐTL: Ngày cấp: Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại: Fax: E-mail:

② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ

Đề nghị chấp thuận cho tổ chức áp dụng ngoại lệ không xâm phạm quyền tác giả dành cho người khuyết tật theo quy định tại Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ đối với các quyền:

- Tạo bản sao dưới định dạng dễ tiếp cận, sao chép tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Biểu diễn tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Phân phối tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 2 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 3 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Truyền đạt tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 4 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Nhập khẩu tác phẩm dưới định dạng bản sao dễ tiếp cận theo khoản 5 Điều 25a của Luật Sở hữu trí tuệ
- Khác (trình bày trong Kế hoạch sử dụng)

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

<p>③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ</p> <p><input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu</p> <p><input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng</p> <p><input type="checkbox"/> Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận ĐKKD/giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/quyết định thành lập</p> <p><input type="checkbox"/> Tài liệu khác chứng minh đáp ứng điều kiện theo quy định của tổ chức</p>	<p>KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</p> <p><input type="checkbox"/> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)</p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p> <p><input type="checkbox"/></p>
<p>④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ</p> <p>Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.</p> <p style="text-align: center;"><i>Khai tại:..... ngày... tháng... năm...</i> Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ (Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</p>	

Mẫu số 04

TỜ KHAI*

ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC DỊCH TÁC PHẨM TỪ TIẾNG NƯỚC NGOÀI SANG TIẾNG VIỆT ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại.		
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ DỊCH		
Tên tác phẩm:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả:		
Họ và tên:	Quốc tịch:	
Địa chỉ:		
Số điện thoại:	Email:	
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm:		
Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ CHI PHÍ	
Loại chi phí	Số tiền
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc dịch tác phẩm từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại	
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản):	
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định <input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả) <input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin-top: 10px;"> Cán bộ nhận hồ sơ <i>(Ký và ghi rõ họ tên)</i> </div>
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Khai tại:..... ngày... tháng... năm...</i> Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i> </div>	

TỜ KHAI*
ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN VIỆC SAO CHÉP TÁC PHẨM
ĐỂ GIẢNG DẠY, NGHIÊN CỨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
② TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐƯỢC ỦY QUYỀN (trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền)		
Tên đầy đủ:	/Tên Tiếng Anh, viết tắt (nếu có):	
Người đại diện theo pháp luật:		
Số CCCD/ĐKKD:	Ngày cấp:	Nơi cấp:
Địa chỉ:		
Điện thoại:	Fax:	E-mail:
③ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ		
Đề nghị Cục Bản quyền tác giả chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại		
④ TÁC PHẨM ĐỀ NGHỊ SAO CHÉP		
Tên tác phẩm:		
Loại hình tác phẩm:		
Thông tin về tác giả/chủ sở hữu quyền tác giả:		
Họ và tên:	Quốc tịch:	
Địa chỉ:		
Số điện thoại:	Email:	
Thông tin/nơi tiếp cận tác phẩm:		
Thông tin khác về tác phẩm (nếu có):		

* Chú thích: Trong Tờ khai này, tổ chức, cá nhân đánh dấu "x" vào ô vuông nếu các thông tin ghi sau các ô vuông là phù hợp.

⑤ CHI PHÍ	
Loại chi phí	Số tiền
<input type="checkbox"/> Chi phí thực hiện chấp thuận việc sao chép tác phẩm để giảng dạy, nghiên cứu không nhằm mục đích thương mại	
Tổng số chi phí nộp theo hồ sơ là:	
Số chứng từ (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản):	
⑥ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ <input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Kế hoạch sử dụng <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đã nỗ lực xin phép/tìm kiếm chủ sở hữu quyền tác giả <input type="checkbox"/> Tài liệu chứng minh đáp ứng điều kiện khác theo quy định <input type="checkbox"/> Bản sao chứng từ nộp chi phí (trường hợp nộp qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Bản quyền tác giả) <input type="checkbox"/> Văn bản ủy quyền (có công chứng, chứng thực hoặc hợp pháp hóa lãnh sự) trong trường hợp nộp hồ sơ thông qua ủy quyền	KIỂM TRA DANH MỤC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i> <input type="checkbox"/> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;">Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên)</div> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
⑦ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN NỘP HỒ SƠ/ĐƯỢC ỦY QUYỀN NỘP HỒ SƠ Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. <div style="text-align: center;"> <i>Khai tại:..... ngày... tháng... năm...</i> Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ <i>(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)</i> </div>	

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ HIỆU LỰC
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ/
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN**

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

**I. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐÃ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG
KÝ QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN** **Cá nhân**

Họ và tên:..... Quốc tịch.....

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

Số Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:

.....

Ngày cấp:..... tại:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Email:.....

 Tổ chức

Tên tổ chức:.....

Số đăng ký doanh nghiệp, quyết định, giấy phép thành lập:

.....

Ngày cấp:..... tại:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:.....

Email:.....

II. ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Họ và tên/Tên tổ chức:.....

Sinh ngày:..... tháng..... năm.....

Số Giấy chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu (hoặc số đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập nếu là tổ chức):.....

Ngày cấp:..... tại:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Email (nếu có):.....

**III. THÔNG TIN GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN TÁC GIẢ,
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ QUYỀN LIÊN QUAN ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ
HIỆU LỰC**

1. Số Giấy chứng nhận: Ngày cấp:

2. Lý do, nội dung, căn cứ đề nghị hủy bỏ hiệu lực:

.....

.....

.....

Tôi cam đoan mọi thông tin trong tờ khai trên đây là trung thực, đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Khai tại:..... ngày... tháng... năm.....

Chữ ký, họ tên người nộp hồ sơ/được ủy quyền nộp hồ sơ
(Ghi rõ chức vụ và đóng dấu, nếu có)

TỜ KHAI
ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC
VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

① THÔNG TIN TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT BIỂU MỨC VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN TIỀN BẢN QUYỀN	
Tên tổ chức:	
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số:	Cấp ngày
Địa chỉ:	Nơi cấp:
Điện thoại:	Fax: Email:
② NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ	
Phê duyệt biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đối với:	
③ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu	<div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content; margin: 0 auto;"> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) </div>
<input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức	
<input type="checkbox"/> Biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt	
<input type="checkbox"/> Phương án xây dựng biểu mức và phương thức thanh toán tiền bản quyền đề xuất phê duyệt	
<input type="checkbox"/> Tài liệu khác:.....	
④ CAM KẾT CỦA TỔ CHỨC NỘP HỒ SƠ	
Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.	
Làm tại:..... ngày... tháng... năm... Người khai (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)	

Mẫu số 10


TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI
THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ảnh
(3 x 4 cm)

① THÔNG TIN NGƯỜI YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN	
Họ và tên:	
Năm sinh:	Nơi sinh:
Số CMND/CCCD:	Cấp ngày:
Địa chỉ:	
Điện thoại:	Email:
② NỘI DUNG YÊU CẦU	
<input type="checkbox"/> Yêu cầu cấp Thẻ lần đầu <input type="checkbox"/> Yêu cầu cấp lại Thẻ Số Thẻ đã cấp:	
<u>Lý do cấp lại:</u> <input type="checkbox"/> Thẻ bị mất <input type="checkbox"/> Thẻ bị hư hỏng <input type="checkbox"/> Thay đổi thông tin trong Thẻ giám định viên	
③ CHUYÊN NGÀNH GIÁM ĐỊNH	
<input type="checkbox"/> Quyền tác giả <input type="checkbox"/> Quyền liên quan	
④ HÌNH THỨC HOẠT ĐỘNG GIÁM ĐỊNH	
<input type="checkbox"/> Hoạt động độc lập <input type="checkbox"/> Hoạt động trong tổ chức giám định	
⑤ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ	HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU (Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu <input type="checkbox"/> Bản sao kết quả đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền tác giả, quyền liên quan <input type="checkbox"/> Bản sao Giấy chứng minh thư nhân dân/Thẻ căn cước công dân <input type="checkbox"/> 02 ảnh màu cỡ 3 x 4 cm <input type="checkbox"/> Thẻ đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất) <input type="checkbox"/> Văn bản chấp nhận được miễn kiểm tra nghiệp vụ giám định <input type="checkbox"/> Văn bản yêu cầu cấp lại	<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/>
⑥ CAM KẾT CỦA NGƯỜI YÊU CẦU	
Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.	
Làm tại:..... ngày... tháng... năm... Người yêu cầu (Ký, ghi rõ họ tên)	

MẪU THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
	THẺ GIÁM ĐỊNH VIÊN QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN Số:...../ TGDV
<div style="border: 1px solid black; padding: 5px;"> <p><i>Ảnh</i> 3 x 4 cm</p> </div>	Họ và tên:.....
	Sinh ngày:.....
	Giấy CMND/Thẻ CCCD (số):..... cấp ngày..... tại.....
	Địa chỉ thường trú:.....
	Chuyên ngành giám định:.....
	Hình thức hoạt động giám định:.....
Hà Nội, ngày..... tháng..... năm..... CỤC TRƯỞNG CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ	

NHỮNG ĐIỀU CẦN CHÚ Ý
<p>1. Người được cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan được hoạt động giám định quyền tác giả, quyền liên quan theo chuyên ngành và hình thức quy định.</p> <p>2. Thẻ giám định viên bị thu hồi đối với một trong các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Người được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các quy định của pháp luật về điều kiện giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan;</p> <p>b) Người được cấp Thẻ giám định viên có hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động giám định bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Có chứng cứ khẳng định Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định của pháp luật.</p>

(Thẻ giám định quyền tác giả, quyền liên quan có kích thước 12 cm x 18 cm)

Mẫu số 12

TỜ KHAI
YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN
TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN

Kính gửi: Cục Bản quyền tác giả, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

① THÔNG TIN TỔ CHỨC YÊU CẦU CẤP/CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH QUYỀN TÁC GIẢ, QUYỀN LIÊN QUAN			
Tên tổ chức:			
Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động số:		cấp ngày tại	
Địa chỉ:			
Điện thoại:	Fax:	Email:	
② NỘI DUNG YÊU CẦU			
<input type="checkbox"/> Cấp Giấy chứng nhận lần đầu			
<input type="checkbox"/> Cấp lại Giấy chứng nhận		Số Giấy chứng nhận đã cấp:	
<u>Lý do cấp lại:</u> <input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận bị mất			
<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận bị hư hỏng <input type="checkbox"/> Thay đổi thông tin trong Giấy chứng nhận			
③ DANH SÁCH GIÁM ĐỊNH VIÊN THUỘC TỔ CHỨC			
STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành
④ CÁC TÀI LIỆU CÓ TRONG HỒ SƠ		HỒ SƠ GỒM CÁC TÀI LIỆU <i>(Dành cho cán bộ nhận hồ sơ)</i>	
<input type="checkbox"/> Tờ khai theo mẫu		<input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; margin: 5px auto; width: 80%;"> Cán bộ nhận hồ sơ (Ký và ghi rõ họ tên) </div>	
<input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) Quyết định thành lập/Giấy đăng ký hoạt động			
<input type="checkbox"/> Bản sao (có chứng thực) quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc			
<input type="checkbox"/> Giấy chứng nhận tổ chức giám định đã cấp (nếu yêu cầu cấp lại, trừ trường hợp bị mất)			
<input type="checkbox"/> Văn bản xin cấp lại			
⑤ CAM KẾT CỦA NGƯỜI KHAI			
Tôi xin cam đoan các thông tin, tài liệu trong hồ sơ là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.			
Làm tại:..... ngày... tháng... năm... Người khai (Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu)			

Mẫu số 13

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GCNTCGĐ-BQTG

Hà Nội, ngày tháng năm

GIẤY CHỨNG NHẬN**Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan****CỤC TRƯỞNG
CỤC BẢN QUYỀN TÁC GIẢ**

Căn cứ khoản 2 và khoản 2a Điều 201 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005, được sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019 và 2022;

Căn cứ Điều... Nghị định số... ngày... tháng... năm... của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ về quyền tác giả, quyền liên quan;

Căn cứ Quyết định số... ngày... tháng... năm... của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bản quyền tác giả.

CHỨNG NHẬN

Tổ chức:

Tên giao dịch:

QĐTL/ĐKHH số:

cấp ngày:

Tại:

Địa chỉ:

Là Tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan

Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức:

Danh sách giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan:

STT	Họ và tên	Số Thẻ giám định viên	Chuyên ngành

CỤC TRƯỞNG

CHÍNH PHỦ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2023/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

NGHỊ ĐỊNH**Quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Phòng, chống rửa tiền ngày 15 tháng 11 năm 2022;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định chi tiết một số điều, khoản của Luật Phòng, chống rửa tiền về nguyên tắc, tiêu chí, phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền; nhận biết khách hàng; tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi; giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp; cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo; thu thập, xử lý và phân tích thông tin phòng, chống rửa tiền; trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước; căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen và cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận báo cáo trì hoãn giao dịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tài chính.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan.
3. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, tổ chức nước ngoài, người nước ngoài, tổ chức quốc tế có giao dịch với tổ chức tài chính, tổ chức, cá nhân kinh doanh ngành, nghề phi tài chính có liên quan.
4. Tổ chức, cá nhân khác và các cơ quan có liên quan đến phòng, chống rửa tiền.

Chương II

ĐÁNH GIÁ RỦI RO QUỐC GIA VỀ RỬA TIỀN

Điều 3. Nguyên tắc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền

1. Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo các tiêu chí, phương pháp được pháp luật quy định, phù hợp với chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tiễn của Việt Nam.
2. Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền phải xác định được mức độ rủi ro về rửa tiền của quốc gia.
3. Đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền là cơ sở để xây dựng kế hoạch thực hiện sau đánh giá và cập nhật chính sách, chiến lược về phòng, chống rửa tiền tương ứng trong từng thời kỳ.
4. Thông tin, tài liệu, dữ liệu phục vụ việc đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền được thu thập từ cơ sở dữ liệu của các cơ quan có thẩm quyền, đối tượng báo cáo, tài liệu nghiên cứu trong và ngoài nước trên nguyên tắc công khai, minh bạch, bảo đảm tuân thủ các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 4. Tiêu chí đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền

1. Tiêu chí đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền; tiêu chí mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền và tiêu chí hậu quả rửa tiền của quốc gia và của ngành, lĩnh vực.
2. Tiêu chí nguy cơ rửa tiền bao gồm tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ tội phạm nguồn của tội rửa tiền và tiêu chí nguy cơ rửa tiền đối với ngành, lĩnh vực, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí nguy cơ rửa tiền từ tội phạm nguồn của tội rửa tiền bao gồm nguy cơ rửa tiền từ từng tội phạm nguồn trong nước và xuyên quốc gia được đánh giá;

b) Tiêu chí nguy cơ rửa tiền đối với ngành, lĩnh vực bao gồm nguy cơ rửa tiền từ từng ngành, lĩnh vực trong nước và xuyên quốc gia được đánh giá.

3. Tiêu chí mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền bao gồm tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý và tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật, cụ thể như sau:

a) Tiêu chí tính toàn diện của khuôn khổ pháp lý bao gồm tính đầy đủ của các quy định pháp luật liên quan đến phòng, chống rửa tiền của quốc gia và của ngành, lĩnh vực;

b) Tiêu chí tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật bao gồm tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật của quốc gia; của ngành, lĩnh vực và mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền gắn với một số sản phẩm, dịch vụ chính của ngành, lĩnh vực.

4. Tiêu chí hậu quả của rửa tiền bao gồm:

a) Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với nền kinh tế;

b) Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với hệ thống tài chính;

c) Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với ngành, lĩnh vực;

d) Tiêu chí tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với xã hội.

Điều 5. Phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền

1. Phương pháp đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền là phương pháp chấm điểm.

2. Phương pháp chấm điểm được thực hiện trên cơ sở sử dụng bộ công cụ tính điểm đối với từng tiêu chí nêu tại Điều 4 Nghị định này để xếp hạng theo thang điểm từ 1 đến 5, cụ thể như sau:

a) Đối với tiêu chí nguy cơ rửa tiền: điểm 5 là có nguy cơ rửa tiền cao; điểm 4 là có nguy cơ rửa tiền trung bình cao; điểm 3 là có nguy cơ rửa tiền trung bình; điểm 2 là có nguy cơ rửa tiền trung bình thấp; điểm 1 là có nguy cơ rửa tiền thấp;

b) Đối với tiêu chí mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền: điểm 5 là có mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền thấp; điểm 4 là có mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền trung bình thấp; điểm 3 là có mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền trung bình; điểm 2 là có mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền trung bình cao; điểm 1 là có mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền cao;

c) Đối với tiêu chí hậu quả của rửa tiền: điểm 5 là có hậu quả của rửa tiền cao; điểm 4 là có hậu quả của rửa tiền trung bình cao; điểm 3 là có hậu quả của rửa tiền trung bình; điểm 2 là có hậu quả của rửa tiền trung bình thấp; điểm 1 là có hậu quả của rửa tiền thấp;

d) Đối với tiêu chí đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền: điểm 5 là có rủi ro quốc gia về rửa tiền cao; điểm 4 là có rủi ro quốc gia về rửa tiền trung bình cao; điểm 3 là có rủi ro quốc gia về rửa tiền trung bình; điểm 2 là có rủi ro quốc gia về rửa tiền trung bình thấp; điểm 1 là có rủi ro quốc gia về rửa tiền thấp.

3. Thông tin, số liệu, dữ liệu để đánh giá rủi ro quốc gia về rửa tiền quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp bộ công cụ tính điểm phù hợp với chuẩn mực quốc tế về phòng, chống rửa tiền.

Chương III

BIỆN PHÁP PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Mục 1

NHẬN BIẾT KHÁCH HÀNG; TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH CHỦ SỞ HỮU HƯỞNG LỢI; GIAO DỊCH CÓ GIÁ TRỊ LỚN BẤT THƯỜNG HOẶC PHỨC TẠP; TIẾP NHẬN THÔNG TIN, HỒ SƠ, TÀI LIỆU, BÁO CÁO

Điều 6. Nhận biết khách hàng

1. Tổ chức tài chính phải nhận biết khách hàng trong các trường hợp sau:

a) Khi khách hàng lần đầu mở tài khoản, bao gồm tài khoản thanh toán, ví điện tử và các loại tài khoản khác hoặc khi khách hàng lần đầu thiết lập mối quan hệ với tổ chức tài chính nhằm sử dụng sản phẩm, dịch vụ do tổ chức tài chính cung cấp;

b) Khi khách hàng không có tài khoản hoặc có tài khoản nhưng không giao dịch trong thời gian 6 tháng liên tục trước đó thực hiện giao dịch nộp, rút hoặc chuyển khoản có tổng giá trị từ 400.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương trở lên trong một ngày trừ giao dịch tất toán hoặc rút lãi tiết kiệm, trả nợ thẻ tín dụng, trả nợ khoản cấp tín dụng cho tổ chức tài chính, khoản thanh toán định kỳ đã đăng ký với tổ chức tài chính, giao dịch rút lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, đầu tư trái phiếu;

c) Khi khách hàng hoặc giao dịch của khách hàng hoặc giao dịch của các bên liên quan đến giao dịch có một hoặc nhiều dấu hiệu quy định tại các Điều 27, 28, 29, 30 và 31 của Luật Phòng, chống rửa tiền hoặc dấu hiệu đáng ngờ khác do đối tượng báo cáo xác định;

d) Khi khách hàng bổ sung thông tin, tài liệu không trùng khớp với thông tin, tài liệu đã cung cấp trước đó hoặc thông tin, tài liệu do đối tượng báo cáo thu thập, xác định.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh trò chơi có thưởng, bao gồm: trò chơi điện tử có thưởng; trò chơi trên mạng viễn thông, mạng Internet; casino; xổ số; đặt cược phải nhận biết khách hàng khi khách hàng thực hiện giao dịch với tổng giá trị từ 70.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ có giá trị tương đương trở lên trong một ngày.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh bất động sản, trừ hoạt động cho thuê, cho thuê lại bất động sản và dịch vụ tư vấn bất động sản phải nhận biết khách hàng đối với bên mua, bên bán trong hoạt động môi giới mua, bán bất động sản; đối với chủ sở hữu tài sản trong hoạt động cung cấp dịch vụ quản lý bất động sản.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh kim khí quý và đá quý phải nhận biết khách hàng khi khách hàng thực hiện giao dịch bằng tiền mặt mua hoặc bán kim khí quý, đá quý có giá trị từ 400.000.000 đồng hoặc bằng ngoại tệ tiền mặt có giá trị tương đương trở lên trong một ngày.

5. Tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ thỏa thuận pháp lý phải nhận biết khách hàng khi thực hiện các giao dịch cho khách hàng liên quan đến thành lập, điều hành hoặc quản lý các thỏa thuận pháp lý.

6. Tổ chức, cá nhân khi cung cấp dịch vụ thành lập, quản lý, điều hành doanh nghiệp phải nhận biết khách hàng khi khách hàng sử dụng hoặc yêu cầu sử dụng dịch vụ.

7. Tổ chức, cá nhân khi cung cấp dịch vụ giám đốc, thư ký công ty cho bên thứ ba phải nhận biết khách hàng đối với bên thứ ba và người giám đốc hoặc thư ký đó.

Điều 7. Tiêu chí xác định chủ sở hữu hưởng lợi

1. Đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi đối với khách hàng là cá nhân như sau:

a) Trường hợp khách hàng mở tài khoản, đối tượng báo cáo xác định cá nhân sở hữu thực tế một tài khoản hoặc chi phối hoạt động của tài khoản đó;

b) Trường hợp khách hàng thiết lập mối quan hệ với đối tượng báo cáo, đối tượng báo cáo xác định cá nhân thiết lập mối quan hệ và thực tế chi phối mối quan hệ đó.

2. Đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi đối với khách hàng là tổ chức như sau:

a) Đối tượng báo cáo xác định cá nhân thực tế nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 25% vốn điều lệ trở lên của tổ chức đó hoặc cá nhân cuối cùng có quyền chi phối đối với khách hàng là tổ chức;

b) Trường hợp không xác định được cá nhân theo quy định tại điểm a khoản này, đối tượng báo cáo xác định ít nhất một người đại diện theo pháp luật của tổ chức, trừ trường hợp cá nhân đại diện vốn nhà nước trong tổ chức;

c) Trường hợp tổ chức là doanh nghiệp đã niêm yết trên các thị trường chứng khoán trong nước và nước ngoài, đồng thời thông tin về chủ sở hữu hưởng lợi của tổ chức đã được công bố, đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi là cá nhân được công bố đó.

3. Đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi đối với thỏa thuận pháp lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 22 Luật Phòng, chống rửa tiền.

4. Đối tượng báo cáo xác định chủ sở hữu hưởng lợi của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ là cá nhân thực tế thụ hưởng quyền lợi của người được bảo hiểm trong hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Điều 8. Giao dịch có giá trị lớn bất thường hoặc phức tạp

1. Giao dịch có giá trị lớn bất thường là giao dịch rõ ràng không tương xứng với thu nhập hoặc không phù hợp với mức giá trị giao dịch thường xuyên của khách hàng với đối tượng báo cáo.

2. Giao dịch phức tạp là giao dịch không phù hợp với quy mô, loại hình và lĩnh vực hoạt động của khách hàng hoặc không phù hợp với tần suất, phương thức và quy mô của các giao dịch tương đương trong cùng ngành, lĩnh vực.

Điều 9. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo

Đối tượng báo cáo phải cung cấp kịp thời thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Phòng, chống rửa tiền khi có yêu cầu của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau:

1. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra hoặc Viện kiểm sát nhân dân khi thực hiện nhiệm vụ theo quyết định khởi tố vụ án, quyết định khởi tố bị can; cơ quan chuyên trách bảo vệ an ninh quốc gia

của Công an nhân dân khi có yêu cầu cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo về phòng chống rửa tiền.

3. Cơ quan thanh tra nhà nước, cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành đối với đối tượng báo cáo.

Mục 2

THU THẬP, XỬ LÝ, PHÂN TÍCH, TRAO ĐỔI, CUNG CẤP VÀ CHUYỂN GIAO THÔNG TIN VỀ PHÒNG, CHỐNG RỬA TIỀN

Điều 10. Thu thập, xử lý và phân tích thông tin phòng, chống rửa tiền

1. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu, báo cáo lưu trữ tại tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật và thông tin, hồ sơ, tài liệu tổ chức, cá nhân tiếp nhận, thu thập được trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn để phục vụ công tác phân tích, trao đổi, cung cấp và chuyển giao thông tin về phòng, chống rửa tiền.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đúng thời hạn yêu cầu.

3. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện xử lý, phân tích thông tin, báo cáo nhận được, bao gồm:

a) Phân tích và xử lý thông tin dựa trên nguồn thông tin sẵn có và thu thập bổ sung để xác định các xu hướng và mô hình rửa tiền nhằm xây dựng chiến lược và mục tiêu phòng, chống rửa tiền trong ngành, lĩnh vực, quốc gia trong từng giai đoạn nhất định;

b) Phân tích và xử lý thông tin dựa trên nguồn thông tin sẵn có và thu thập bổ sung để lần theo dấu giao dịch, xác định các mối liên hệ, các hoạt động có nghi ngờ liên quan tới rửa tiền hoặc hoạt động tội phạm khác.

Điều 11. Trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền với cơ quan có thẩm quyền trong nước

1. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thực hiện trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin phòng, chống rửa tiền trong các trường hợp sau:

a) Trao đổi, cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;

b) Trao đổi, cung cấp thông tin cho cơ quan có thẩm quyền phục vụ yêu cầu công tác phòng, chống rửa tiền, bao gồm cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và các bộ, ngành có liên quan trong công tác phòng, chống rửa tiền;

c) Chuyển giao thông tin hoặc hồ sơ vụ việc cho cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi có cơ sở hợp lý để nghi ngờ giao dịch được nêu trong các thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền.

2. Thông tin trao đổi, cung cấp theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Thông tin về giao dịch, tổ chức, cá nhân nghi ngờ có hành vi vi phạm pháp luật nhằm mục đích phòng, chống rửa tiền;

b) Thông tin về những bất cập trong cơ chế, chính sách, hoạt động quản lý nhà nước nhằm mục đích phòng, chống rửa tiền.

3. Cơ sở hợp lý để nghi ngờ giao dịch nêu trong thông tin, báo cáo liên quan đến rửa tiền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này bao gồm:

a) Giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân nằm trong Danh sách đen;

b) Giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân là người bị tố giác, bị giữ trong trường hợp khẩn cấp theo thông báo của cơ quan có thẩm quyền, người bị kiến nghị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, bị can, bị cáo hoặc bị kết án theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam có liên quan đến rửa tiền;

c) Giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân đang là đối tượng bị điều tra, truy tố hoặc xét xử bởi các cơ quan chức năng ở các quốc gia, vùng lãnh thổ khác trên thế giới;

d) Giao dịch khác mà Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dựa trên kết quả phân tích thông tin giao dịch đáng ngờ nhận thấy có thể liên quan đến rửa tiền hoặc hoạt động tội phạm khác.

4. Cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm lưu giữ, sử dụng các thông tin, báo cáo, tài liệu nhận được theo quy định của pháp luật và thông báo kết quả xử lý thông tin cung cấp, chuyển giao theo quy định có liên quan cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định của pháp luật.

5. Cơ quan điều tra, cơ quan được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra khi tiếp nhận thông tin hoặc hồ sơ vụ việc theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này có trách nhiệm phân loại, giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và lưu giữ các thông tin, báo cáo, tài liệu nhận được theo chế độ mật và phản hồi kết quả, hiệu quả xử lý thông tin cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

6. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm trao đổi, cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu của Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu cung cấp thông tin.

7. Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan theo quy định tại Điều này có thể ký kết quy chế phối hợp để tạo điều kiện cho việc trao đổi, cung cấp, chuyển giao thông tin được nhanh chóng, hiệu quả.

Mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TRÌ HOÃN GIAO DỊCH

Điều 12. Áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch

1. Căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan tới giao dịch thuộc Danh sách đen để trì hoãn giao dịch khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Cá nhân, tổ chức liên quan tới giao dịch có thông tin trùng khớp toàn bộ với thông tin của cá nhân, tổ chức thuộc Danh sách đen;

b) Cá nhân liên quan tới giao dịch có một trong các nhóm thông tin: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh hoặc họ và tên, năm sinh, quốc tịch hoặc họ và tên, địa chỉ hoặc tên và địa chỉ hoặc tên và số Hộ chiếu hoặc tên và số Chứng minh nhân dân, số Căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân trùng khớp với thông tin của cá nhân thuộc Danh sách đen và trên cơ sở các thông tin thu thập được tin rằng cá nhân đó liên quan tới khủng bố, tài trợ khủng bố, phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt;

c) Tổ chức liên quan tới giao dịch có một trong các thông tin: tên giao dịch, số giấy phép thành lập, mã số doanh nghiệp hoặc mã số thuế trùng khớp với thông tin của tổ chức thuộc Danh sách đen và trên cơ sở các thông tin thu thập được tin rằng tổ chức đó liên quan tới khủng bố, tài trợ khủng bố, phổ biến và tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

2. Khi áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch, đối tượng báo cáo phải báo cáo ngay cho các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau:

a) Cơ quan phòng, chống khủng bố có thẩm quyền, Cơ quan đầu mối, đơn vị đầu mối thực hiện phòng, chống phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt khi có căn cứ để nghi ngờ hoặc phát hiện các bên liên quan đến giao dịch thuộc Danh sách đen;

b) Cơ quan quản lý thi hành án hình sự Bộ Công an hoặc đơn vị được Bộ trưởng Bộ Công an phân công khi có lý do để tin rằng giao dịch được yêu cầu thực hiện có liên quan đến hoạt động phạm tội, bao gồm: giao dịch do người bị kết án theo quy định của pháp luật tổ tụng hình sự yêu cầu thực hiện và tài sản trong giao

dịch thuộc quyền sở hữu hoặc có nguồn gốc thuộc quyền sở hữu, quyền kiểm soát của người bị kết án đó; giao dịch liên quan đến tổ chức, cá nhân thực hiện hành vi có liên quan đến tội phạm tài trợ khủng bố;

c) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đề nghị đối tượng báo cáo thực hiện trì hoãn giao dịch khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại các luật có liên quan;

d) Khi áp dụng biện pháp trì hoãn giao dịch quy định tại điểm a, b, c khoản này, đối tượng báo cáo phải báo cáo ngay cho Cơ quan thực hiện chức năng, nhiệm vụ phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Quy định về mức giá trị giao dịch tại điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Trong thời gian điểm b khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 6 Nghị định này chưa có hiệu lực thi hành, đối tượng báo cáo tiếp tục thực hiện quy định về mức giá trị giao dịch tại khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 3 Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền đến ngày 30 tháng 11 năm 2023.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành theo quy định tại khoản 1 Điều này, các Nghị định sau hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền, trừ quy định về mức giá trị giao dịch tại khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 3 hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 12 năm 2023;

b) Nghị định số 87/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 116/2013/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống rửa tiền.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG**

Lê Minh Khải

Phần VI
THÔNG TIN, SỐ LIỆU, DỮ LIỆU ĐÁNH GIÁ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA VIỆC THỰC HIỆN
QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT

Tính hiệu quả của việc thực hiện quy định pháp luật của quốc gia; ngành, lĩnh vực và mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền gắn với một số sản phẩm, dịch vụ chính của ngành, lĩnh vực	Hiệu quả thực hiện các biện pháp phòng, chống rửa tiền	Hoạt động đăng ký, cấp phép	Hoạt động thanh tra, giám sát về phòng chống rửa tiền	Hoạt động điều tra về tội phạm rửa tiền và tội phạm rửa tiền	Hoạt động truy tố về tội phạm rửa tiền và tội phạm rửa tiền	Hoạt động xét xử về tội phạm rửa tiền và tội phạm rửa tiền	Hoạt động niêm phong, tòa, thu hồi tiền, tài sản có được từ tội phạm rửa tiền và tội phạm rửa tiền	Mức độ hiểu biết, tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực, nghề nghiệp của cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên quan về phòng, chống rửa tiền	Các nguồn thông tin sẵn có và khả năng tiếp cận của cơ quan có thẩm quyền, tổ chức, cá nhân trong công tác phòng, chống rửa tiền	Hoạt động hợp tác quốc tế trong phòng, chống tội phạm nguồn của tội phạm rửa tiền và tội phạm rửa tiền	Các thông tin, dữ liệu khác phù hợp với chuẩn mực quốc tế và điều kiện thực tiễn của quốc gia	Mức độ phù hợp của các chính sách, biện pháp phòng, chống rửa tiền gắn với một số sản phẩm, dịch vụ chính của ngành, lĩnh vực
--	--	-----------------------------	---	--	---	--	--	---	--	--	---	---

Phần VII
THÔNG TIN, SỐ LIỆU, DỮ LIỆU ĐÁNH GIÁ HẬU QUẢ CỦA RỬA TIỀN

Hậu quả của rửa tiền	Thông tin số liệu, dữ liệu
Tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với nền kinh tế	<p>Đầu tư nước ngoài</p> <p>Cán cân xuất - nhập khẩu</p> <p>Tổng sản phẩm quốc nội</p>
Tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với nền hệ thống tài chính	<p>Bất ổn tiềm tàng của hệ thống tài chính</p> <p>Rủi ro về thanh khoản, trả nợ</p> <p>Chi phí điều tra và xử phạt</p>
Tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với ngành, lĩnh vực	<p>Cạnh tranh bất bình đẳng trong khu vực tư nhân</p> <p>Ảnh hưởng đến danh tiếng, lợi nhuận</p>
Tác động tiêu cực do rửa tiền gây ra đối với xã hội	<p>Tăng tội phạm và tham nhũng</p> <p>Các hình phạt không hiệu quả, khó khăn trong tịch thu, thu hồi tài sản phạm tội</p>

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03/2023/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 01/2018/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án đầu tư

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 01/2018/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án đầu tư.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2018/QĐ-KTNN ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án đầu tư.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**Đặng Thế Vinh**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2023/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH**Bãi bỏ Quyết định số 02/2018/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 11 năm 2018
của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy trình kiểm toán
Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước**

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 02/2018/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy trình kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2018/QĐ-KTNN ngày 26 tháng 11 năm 2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quy trình kiểm toán Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**Đặng Thế Vinh**

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 05/2023/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 01/2019/QĐ-KTNN ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 01/2019/QĐ-KTNN ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 01/2019/QĐ-KTNN ngày 29 tháng 01 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Đặng Thế Vinh

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 06/2023/QĐ-KTNN

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 02/2019/QĐ-KTNN ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính ngân hàng

Căn cứ Luật Kiểm toán nhà nước ngày 24 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kiểm toán nhà nước ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế;

Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 02/2019/QĐ-KTNN ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính ngân hàng.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 02/2019/QĐ-KTNN ngày 22 tháng 8 năm 2019 của Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành Hướng dẫn phương pháp tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro và xác định trọng yếu trong kiểm toán Báo cáo tài chính ngân hàng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
PHÓ TỔNG KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC**

Đặng Thế Vinh

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC**CHỦ TỊCH NƯỚC****CHỦ TỊCH NƯỚC****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 425/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2023***QUYẾT ĐỊNH****Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam****CHỦ TỊCH****NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 80/TTr-CP ngày 16/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 10 công dân hiện đang cư trú tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Võ Văn Thưởng**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI CHDCND LÀO
ĐƯỢC CHO THÔI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 425/QĐ-CTN ngày 05 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch nước)

1. **Phạm Văn Tỷ**, sinh ngày 06/8/1974 tại CHDCND Lào Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHDCND Lào
Hiện trú tại: bản Thahinua, TP. Pakse, tỉnh Chămpasak,
CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N2277558 cấp ngày 03/12/2020 tại Tổng Lãnh
sự quán Việt Nam tại Pakse, CHDCND Lào

2. **Phạm Văn Phúc**, sinh ngày 04/4/1996 tại CHDCND Lào Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHDCND Lào
Hiện trú tại: bản Thahinua, TP. Pakse, tỉnh Chămpasak,
CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N2277917 cấp ngày 18/3/2021 tại Tổng Lãnh
sự quán Việt Nam tại Pakse, CHDCND Lào

3. **Phạm Văn Phước**, sinh ngày 13/6/1998 tại CHDCND Lào Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: CHDCND Lào
Hiện trú tại: bản Thahinua, TP. Pakse, tỉnh Chămpasak,
CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N1995904 cấp ngày 20/8/2018 tại Tổng Lãnh
sự quán Việt Nam tại Pakse, CHDCND Lào

4. **Phạm Thi Nhung**, sinh ngày 21/5/2005 tại CHDCND Lào Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: CHDCND Lào
Hiện trú tại: bản Thahinua, TP. Pakse, tỉnh Chămpasak,
CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N2277549 cấp ngày 03/12/2020 tại Tổng Lãnh
sự quán Việt Nam tại Pakse, CHDCND Lào

5. **Vũ Thị Mai Phương**, sinh ngày 04/02/1975 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội,
theo GKS số 59 ngày 14/02/1975
Hiện trú tại: nhà số 493, bản Sĩ-vị-lay, tổ 40, quận Xay-tha-ny,
Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N1806182 cấp ngày 08/02/1917 tại Đại sứ
quán Việt Nam tại CHDCND Lào
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: nhà số 8/1 ngõ Toàn Thắng,
phố Khâm Thiên, quận Đống Đa, TP. Hà Nội
6. **Đặng Xuân An**, sinh ngày 06/5/1972 tại Hà Tĩnh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Kỳ Tây, huyện Kỳ Anh,
tỉnh Hà Tĩnh, theo GKS số 133 ngày 18/7/2009
Hiện trú tại: bản Hay-khăm, quận Xay-sệt-thả, Thủ đô Viêng
Chăn, CHDCND Lào
Hộ chiếu số: C0808412 cấp ngày 24/11/2015 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đại Trạch, huyện Bố
Trạch, tỉnh Quảng Bình
7. **Đặng Xuân Thành**, sinh ngày 18/9/2011 tại Hà Tĩnh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Đại Trạch, huyện Bố
Trạch, tỉnh Quảng Bình, theo GKS số 401 ngày 21/9/2011
Hiện trú tại: bản Hay-khăm, quận Xay-sệt-thả, Thủ đô Viêng
Chăn, CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N1985118 cấp ngày 28/02/2019 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại CHDCND Lào
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Đại Trạch, huyện Bố Trạch,
tỉnh Quảng Bình
8. **Phạm Thị Cẩm Vân**, sinh ngày 09/11/1999 tại Thừa Thiên Huế Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vinh Xuân, huyện Phú Vang,
tỉnh Thừa Thiên Huế, theo GKS số 135 ngày 07/3/2001

Hiện trú tại: bản Phải, quận Xay-sệt-thả, Thủ đô Viêng Chăn,
CHDCND Lào

Hộ chiếu số: B9880418 cấp ngày 15/01/2015 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Vinh Xuân, huyện Phú
Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế

9. **Phạm Thị Thu**, sinh ngày 02/02/1974 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Lê Bình, huyện Thanh
Miện, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 14 ngày 08/02/1974
Hiện trú tại: bản Hạc-xai-khảo, quận Hạc-xai-phong,
Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N1806030 cấp ngày 25/11/2016 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại CHDCND Lào
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Lê Bình, huyện Thanh Miện,
tỉnh Hải Dương
10. **Nguyễn Quốc Việt**, sinh ngày 01/5/2014 tại CHDCND Lào Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại CHDCND
Lào, theo GKS số 36 ngày 27/5/2014
Hiện trú tại: bản Hạc-xai-khảo, quận Hạc-xai-phong,
Thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào
Hộ chiếu số: N2416616 cấp ngày 30/10/2021 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại CHDCND Lào.

CHỦ TỊCH NƯỚC**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 426/QĐ-CTN

*Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2023***QUYẾT ĐỊNH**
Về việc cho thôi quốc tịch Việt Nam**CHỦ TỊCH**
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Điều 88 và Điều 91 Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008;

Theo đề nghị của Chính phủ tại Tờ trình số 82/TTr-CP ngày 16/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho thôi quốc tịch Việt Nam đối với 24 công dân hiện đang cư trú tại Hàn Quốc (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ nhiệm Văn phòng Chủ tịch nước và các công dân có tên trong Danh sách chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Võ Văn Thưởng**

DANH SÁCH
CÔNG DÂN VIỆT NAM HIỆN CƯ TRÚ TẠI HÀN QUỐC
ĐƯỢC CHO THỜI QUỐC TỊCH VIỆT NAM
(Kèm theo Quyết định số 426/QĐ-CTN ngày 05 tháng 5 năm 2023
của Chủ tịch nước)

1. **Đông Đỗ Phương Anh**, sinh ngày 16/7/2007 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, theo GKS số 106 ngày 23/7/2007
Hiện trú: 202-404, 48, Jukha-ro, Jecheon-si, Chungcheongbuk-do, Korea
Hộ chiếu số: C6989576 cấp ngày 22/3/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Kênh Giang, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng

2. **Kim Sa Rang**, sinh ngày 30/8/2018 tại Long An Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An, theo GKS số 03 ngày 10/12/2018
Hiện trú: 80/1, Deokseon2-gil, Goseong-eup, Gyeong-gun, Gyeongsangnam-do, Korea
Hộ chiếu số: C6490838 cấp ngày 03/01/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Bắc Hòa, huyện Tân Thạnh, tỉnh Long An

3. **Trần Minh Chi**, sinh ngày 24/01/2019 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, theo GKS số 2262 ngày 30/10/2019
Hiện trú tại: 6, Gungdang-ro 12-gil, Gyeongsang-si, Gyeongsangbuk-do, Korea
Hộ chiếu số: N2140129 cấp ngày 04/11/2019 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

-
4. **Nguyễn Phương Vy**, sinh ngày 29/12/2015 tại Kiên Giang Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất,
tỉnh Kiên Giang, theo GKS số 398 ngày 12/5/2016
Hiện trú tại: 26/5, Dongbaek 3-gil, Geum-il-eup, Wando-gun,
Jeollanam-do, Korea
Hộ chiếu số: C7212198 cấp ngày 07/5/2012 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thổ Sơn, huyện Hòn Đất,
tỉnh Kiên Giang
5. **Nguyễn Hoàng Bách**, sinh ngày 14/5/2019 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 4, quận 10,
TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 89 ngày 13/7/2019
Hiện trú tại: 13-4, Seongsudong 1 ga, Seongdong-gu,
Seoul, Korea
Hộ chiếu số: C8728647 cấp ngày 30/01/2020 tại Cục Quản
lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường 4, quận 10, TP. Hồ
Chí Minh
6. **Nguyễn Ngọc Nhã Uyên**, sinh ngày 11/12/2012 tại TP. Hồ Giới tính: Nữ
Chí Minh
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường 4, quận 10, TP. Hồ
Chí Minh, theo GKS số 10 ngày 22/01/2013
Hiện trú tại: 13-4, Seongsudong 1 ga, Seongdong-gu,
Seoul, Korea
Hộ chiếu số: C5621179 cấp ngày 05/7/2018 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường 4, quận 10, TP. Hồ
Chí Minh
7. **Lê Jung So Yeon**, sinh ngày 09/6/2016 tại Khánh Hòa Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Ninh Phước, thị xã Ninh
Hòa, tỉnh Khánh Hòa, theo GKS số 73 ngày 15/6/2016

Hiện trú tại: 21, Donghae-daero1586beon-gil, Heunghae-eup,
Buk-gu, Pohang-si, Gyeongsangbuk-do, Korea
Hộ chiếu số: C6041815 cấp ngày 28/9/2018 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Ninh Phước, thị xã Ninh
Hòa, tỉnh Khánh Hòa

8. **Nguyễn Thị Thu Trang**, sinh ngày 29/3/1991 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh, ĐKKS ngày 01/7/1991
Hiện trú tại: 25-2, Yonga-ro379beongil, Gwangsan-gu,
Gwangsan-si, Korea
Hộ chiếu số: N2223052 cấp ngày 16/5/2020 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Giếng Đáy,
TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
9. **Nguyễn Bảo Tính**, sinh ngày 08/5/2018 tại Hàn Quốc Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Đại sứ quán Việt Nam tại
Hàn Quốc, theo GKS số 965 ngày 20/6/2018
Hiện trú tại: 10, Taejanggongdan-gil, Wonjusi, Gangwon-do,
Korea
Hộ chiếu số: N1971412 cấp ngày 21/6/2018 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại Hàn Quốc
10. **Nguyễn Thị Quyên**, sinh ngày 13/6/1982 tại Bắc Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quỳnh Phú, huyện Gia
Bình, tỉnh Bắc Ninh, theo GKS số 153 ngày 04/8/2009
Hiện trú tại: 176-1, Uijeong-ro, Uijeongbu-si, Gyeonggi-do,
Korea
Hộ chiếu số: N2087415 cấp ngày 17/5/2019 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Quỳnh Phú, huyện Gia
Bình, tỉnh Bắc Ninh

-
11. **Nguyễn Gia Hân**, sinh ngày 04/02/2021 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, theo GKS số 265 ngày 26/4/2021
Hiện trú tại: 12-4 Ipseok ro 14beongil, Hwingseong eup, Hwingseong gun, Gangwon do, Korea
Hộ chiếu số: K0333285 cấp ngày 04/5/2022 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường 11, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
12. **Đàm Thị Tuyết Minh**, sinh ngày 24/8/2001 tại Hải Dương Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, theo GKS số 164 ngày 29/8/2001
Hiện trú tại: 1401ho, 102dong, 1577, Namaka-ri, Samhyang-eup, Muan-gun, Jeollanam-do, Korea
Hộ chiếu số: C8871202 cấp ngày 05/02/2020 Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thạch Khôi, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương
13. **Phạm Xuân Hoàng**, sinh ngày 23/6/2004 tại Quảng Ninh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Quang Trung, huyện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, theo GKS số 139 ngày 02/7/2004
Hiện trú tại: Guamdong5gil18-22, Masanhoewon-gu, Changwon-si, Gyeongsangnam-do, Korea
Hộ chiếu số: P00225355 cấp ngày 27/7/2022 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Khu phố 6, Trung Vương, huyện Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh
14. **Đoàn Thảo Nhi**, sinh ngày 09/01/2021 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, theo GKS số 147 ngày 19/01/2021

Hiện trú tại: 37-216. Ganseok-dong, Namdong-gu, Icheon-si, Korea

Hộ chiếu số: N2300365 cấp ngày 21/01/2021 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

15. **Võ Thị Kim Tiền**, sinh ngày 15/5/2021 tại Hàn Quốc Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, theo GKS số 2224 ngày 27/9/2021
Hiện trú tại: 77, Duji-ri, Jeokseong-myeon, Paju-si, Gyeonggi, Korea
Hộ chiếu số: N2454045 cấp ngày 04/10/2021 tại Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
16. **Phạm Lê Minh Ngọc**, sinh ngày 11/01/2013 tại Hải Phòng Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, theo GKS số 34 ngày 06/02/2013
Hiện trú tại: 148/4, Meokbang-gil, Okgok-Myeon, Gwangyang-si, Jeollanam-do, Korea
Hộ chiếu số: C8569246 cấp ngày 26/11/2019 tại Cục Quản lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Thủy Triều, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng
17. **Trần Công Tính**, sinh ngày 20/11/2007 tại Tây Ninh Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh, theo GKS số 176 ngày 04/12/2007
Hiện trú tại: 32-7, Bonggil1-gil, Pungak-myeon, Cheongdo-gun, Gyeongsangbuk-do, Korea
Hộ chiếu số: N2215198 cấp ngày 10/4/2020 Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Xã Long Thuận, huyện Bến Cầu, tỉnh Tây Ninh

18. **Lưu Ngọc Trâm Anh**, sinh ngày 31/3/2017 tại Quảng Ninh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND phường Cẩm Thạch,
TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, theo GKS số 108
ngày 15/6/2017
Hiện trú tại: 239beonji, Daedeok-ri, Sinyang-myeon,
Yesan-gun, Chungcheongnam-do, Korea
Hộ chiếu số: C8045196 cấp ngày 16/8/2019 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: phường Cẩm Thạch,
TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
19. **Nguyễn Diệu Anh**, sinh ngày 31/12/2012 tại Hà Nội Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Chúc Sơn, huyện
Chương Mỹ, TP. Hà Nội, theo GKS số 73 ngày 26/02/2012
Hiện trú tại: 237-5, Dongdaejon-ro, Dong-gu, Daejeon-si,
Korea
Hộ chiếu số: C8893243 cấp ngày 19/02/2020 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thị trấn Chúc Sơn,
huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
20. **Đặng Thị Ngọc Giàu**, sinh ngày 15/8/1988 tại Cần Thơ Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Vị Thắng, huyện Long
Mỹ, TP. Cần Thơ, theo GKS số 10 ngày 23/8/1993
Hiện trú tại: 204ho, Gadong, 95-1, Gongdan-ro, Jinju-si,
Gyeongsangnam-do, Korea
Hộ chiếu số: N2298215 cấp ngày 04/12/2020 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thị trấn Nàng Mau,
huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang
21. **Đoàn Đỗ Minh Phúc**, sinh ngày 24/8/2008 tại Thái Bình Giới tính: Nam
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Thị trấn Diêm Điền,
huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình, theo GKS số 164
ngày 25/10/2011

Hiện trú tại: 505-903, 92, Ancheong-ro1-gil, Cheongbuk-eup,
Pyeongtaek-si, Gyeonggi-do, Korea

Hộ chiếu số: C6574109 cấp ngày 03/01/2019 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh

Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: Thị trấn Diêm Điền,
huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

22. **Bùi Phương Thảo**, sinh ngày 18/11/2012 tại TP. Hồ Chí Minh Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND Cẩm La, huyện Kim Thành,
tỉnh Hải Dương, theo GKS số 124 ngày 03/12/2012
Hiện trú tại: 409-9, Cheongsu-gil, Cheongyang-eup,
Cheongyang-gun, Chungcheonam-do, Korea
Hộ chiếu số: C8363032 cấp ngày 09/10/2019 tại Cục Quản lý
xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Cẩm La, huyện Kim Thành,
tỉnh Hải Dương
23. **Nguyễn Thị Diễm Thúy**, sinh ngày 18/4/1986 tại Cần Thơ Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện
Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ, theo GKS số 31 ngày 20/02/2014
Hiện trú tại: 102ho, Mokdong Jungangnam-ro, 164 nagil 79,
Yangcheon-gu, Seoul, Korea
Hộ chiếu số: N2430150 cấp ngày 12/8/2021 tại Đại sứ quán
Việt Nam tại Hàn Quốc
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: thị trấn Vĩnh Tiến, huyện
Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ
24. **Nguyễn Thị Thu Ân**, sinh ngày 27/12/2011 tại Gia Lai Giới tính: Nữ
Nơi đăng ký khai sinh: UBND xã Tân An, huyện ĐăkPơ,
tỉnh Gia Lai, theo GKS số 01 ngày 11/01/2012
Hiện trú tại: 2, Yulhadong-ro26-gil, Dong-gu, Daegu-si,
Korea
Hộ chiếu số: C6382294 cấp ngày 26/11/2018 tại Cục Quản
lý xuất nhập cảnh
Nơi cư trú trước khi xuất cảnh: xã Tân An, huyện ĐăkPơ,
tỉnh Gia Lai

CHÍNH PHỦ**CHÍNH PHỦ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúcSố: **73** /NQ-CPHà Nội, ngày **06** tháng **5** năm **2023****NGHỊ QUYẾT****Về việc ủy quyền quyết định giá đất cụ thể****CHÍNH PHỦ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích và bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo vì lợi ích chung;

Căn cứ Nghị định số 39/2022/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ ban hành Quy chế làm việc của Chính phủ;

Theo đề nghị của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3006/BTNMT-QHPTTND ngày 03 tháng 5 năm 2023; Công văn số 3106/BTNMT-QHPTTND ngày 06 tháng 5 năm 2023;

Trên cơ sở ý kiến biểu quyết của các Thành viên Chính phủ,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Kết luận số 14-KL/TW ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Bộ Chính trị và tình hình thực tế của địa phương thực hiện ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện:

1. Quyết định giá đất cụ thể để tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất; thu tiền sử dụng đất khi giao đất tái định cư; tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá đất đối với diện tích vượt hạn mức khi nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân.

2. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giá đất, thành viên Hội đồng bao gồm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ tịch hội đồng và lãnh đạo cơ quan tài chính cấp huyện làm thường trực Hội đồng; lãnh đạo cơ quan tài

nguyên và môi trường, các cơ quan chuyên môn cấp huyện có liên quan và lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất; tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất hoặc chuyên gia về giá đất và các thành viên khác do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định. Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc tổ chức xác định giá đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải bảo đảm điều kiện về tài chính, nguồn nhân lực và điều kiện cần thiết khác để Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc quyết định giá đất cụ thể được uỷ quyền theo quy định tại Điều 1 của Nghị quyết này; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã uỷ quyền và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình uỷ quyền; tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát quyền lực, chống tiêu cực, tham nhũng, lãng phí và lợi dụng chính sách để trục lợi cá nhân.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thực hiện đến khi Luật Đất đai (sửa đổi) được Quốc hội thông qua thay thế Luật Đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Phạm Minh Chính

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng